

Số: /TB-UBND

Vân Hồ, ngày

tháng 10 năm 2025

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất chưa được cấp GCNQSD đất để phục vụ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (đoạn Km 56+150 - Km 60+270 (4,12km); Km 53+00 - Km 55+00 (2km) thuộc bản Pà Puộc, bản Suối Mực, bản Piềng Chà, xã Vân Hồ)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La ban hành Sổ tay hướng dẫn trình tự, thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Thông báo số 404/TB-UBND ngày 04/08/2025 của UBND xã Vân Hồ về việc Thông báo thu hồi đất Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến địa bàn tỉnh Sơn La (Phạm vi tuyến đường thuộc địa giới hành chính xã Vân Hồ, đợt 1);

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Công văn số 236/TTPTQĐ-GPMB ngày 03/10/2025 về việc đề nghị xác định loại đất, điều kiện bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Phạm vi tuyến đường thuộc địa giới hành chính xã Vân Hồ, đợt 2), tờ bản đồ ĐC 45,46,48.

Ủy ban nhân dân xã Vân Hồ thông báo niêm yết, công khai nguồn gốc sử dụng đất, với những nội dung như sau:

1. Tổng số trường hợp thực hiện công khai: 78 hộ gia đình, cá nhân.

(Có danh sách chi tiết kèm theo)

2. Thông báo này được công khai trong thời gian 15 ngày kể từ ngày 07/10/2025 đến ngày 22/10/2025 tại Nhà văn hóa bản Piềng Chà, bản Suối Mực, bản Pà Puộc; trụ sở UBND xã Vân Hồ và trên Trang thông tin điện tử xã Vân Hồ; giao Trưởng bản Piềng Chà, bản Suối Mực, bản Pà Puộc thường xuyên thông báo trên loa truyền thanh của bản trong thời gian niêm yết công khai.

3. Người không đồng ý với nội dung ghi trong danh sách niêm yết thì gửi đơn đến UBND xã Vân Hồ để giải quyết; sau thời gian niêm yết nêu trên, mọi ý kiến, kiến nghị sẽ không được xem xét giải quyết.

4. Giao Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sơn La, Ban quản lý bản Piềng Chà, bản Suối Mực, bản Pà Puộc tổ chức họp bản, niêm yết công khai thông báo này theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất;
- BQL bản: Piềng Chà, Suối Mực, Pà Puộc;
- Trang thông tin điện tử của xã;
- Lưu: VT, KT (Thịnh 04b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Bắc

DANH SÁCH CÔNG KHAI

Nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất để phục vụ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc địa phận huyện Vân Hồ của dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La đoạn Km 56+150 - Km 60+270 (4,12km); Km 53+00 - Km 55+00 (2km) thuộc bản Pà Puộc, bản Suối Mực, bản Piêng Chà, xã Vân Hồ
(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Vân Hồ)

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi xác minh (m2)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
I	BẢN PIÊNG CHÀ								
1	Bản Thị Hoa	45	67	323,4	323,4	323,4	CLN	CLN	Ông Bàn Văn Toàn sử dụng từ trước năm 1990 đến năm 2012 cho con gái là Bàn Thị Hoa tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
		45	78	10.127,9	3.392,8	3.392,8	HNK	NHK	
		45	91	248,6	248,6	248,6	CLN	CLN	
		46	20	5.080,2	3.532,7	3.532,7	CLN	Nương	Thuộc một phần thửa đất số 18, tờ BĐ 10/SĐ, DT 7.969,0 m2, mục đích sử dụng Nương rẫy đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Toàn theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), đến năm 2019 cho con gái là Bàn Thị Hoa sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp, (trong sơ đồ giải thửa (chỉ thị 10) có ghi là tên ông Bàn Văn Hénh, thực tế đã cấp Giấy cho ông Bàn Văn Toàn)
2	Bản Văn Bình	45	9	14.866,4	7.315,6	7.315,6	CLN	CLN	Ông Triệu Văn Duàn sử dụng từ trước năm 1994 đến năm 2009 cho em rể Bàn Văn Bình tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
		45	24	684,3	284,0	284,0	CLN	CLN	Ông Bàn Văn Hénh sử dụng từ trước năm 1990 đến năm 2006 cho con Bàn Văn Bình tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		45	36	5.389,5	4.126,7	3.075,0	CLN	Nương	Thuộc DT thừa đất số 25, tờ BĐ 11/SĐ, DT 3.075,0 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Hênh theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), (năm 2002 ông Bàn Văn Hênh cho con trai Bàn Văn Bình sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp), (trong sơ đồ giải thửa (chỉ thị 10) có ghi là tên ông Bàn Văn Hênh thừa đất số 25, tờ sơ đồ số 9, thực tế đã cấp Giấy thừa đất số 25, tờ sơ đồ số 11)
						1.051,7	CLN	CLN	Ông Bàn Văn Hênh sử dụng từ trước năm 1996 đến năm 2002 cho con Bàn Văn Bình tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
		45	48	10.485,3	4.476,1	4.476,1	HNK	Nương	Thuộc một phần thửa đất số 16, tờ BĐ 11/SĐ, DT 4.700,0 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Xam theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), (năm 2010 ông Lý Văn Xam đổi đất cho ông Bàn Văn Bình sử dụng ổn định không có tranh chấp).
									HNK
3	Bàn Văn Chúc	45	31	7.985,9	417,2	417,2	HNK	HNK	Gia đình sử dụng ổn định từ trước năm 1999 đến nay không có tranh chấp
		45	44	1.773,2	1.021,8	1.021,8	CLN	CLN	
		45	84	645,6	645,6	645,6	CLN	CLN	
		45	89	3.636,5	3.636,5	3.636,5	CLN	CLN	
		46	17	4.346,8	2.445,5	2.445,5	HNK	HNK	Gia đình sử dụng ổn định từ trước năm 1995 đến nay không có tranh chấp

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
4	Bàn Văn Giang	45	46	14.173,1	6.633,7	6.633,7	CLN	CLN	Do ông Bàn Văn Liễu sử dụng ổn định từ năm 1982, đến năm 2003 cho con trai Bàn Văn Giang tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		45	99	1.006,5	993,4	993,4	ONT+CLN	CLN	Do ông Bàn Văn Toàn sử dụng ổn định từ năm 1972 đến năm 2012 cho ông Bàn Văn Giang tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
5	Bàn Văn Hềnh	45	64	191,5	191,5	191,5	CLN	CLN	Do gia đình canh tác năm 1990, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		45	94	4.587,0	4.587,0	4.587,0	CLN	CLN	
		45	104	9.694,0	6.503,3	6.503,3	CLN	CLN	
		46	1	248,9	248,9	248,9	CLN	CLN	Do ảnh hưởng bão lũ chuyển đến ở năm 2002, được HTX bàn giao đất cho canh tác, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
6	Bàn Văn Hìn	45	56	710,3	634,4	634,4	ONT+CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ năm 1979, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
7	Bàn Văn Hoa	46	6	2.710,8	255,2	255,2	CLN	CLN	Gia đình canh tác từ năm 1994, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		46	8	13.705,5	9.264,9	9.264,9	CLN	CLN	
		46	22	3.675,0	3.675,0	3.675,0	CLN	CLN	
8	Bàn Văn Hùng A	45	5	2.442,4	2.442,4	2.442,4	CLN	CLN	Do bố Bàn Văn Kỳ sử dụng ổn định từ năm 1984 đến năm 2008 cho con Bàn Văn Hùng tiếp tục sử dụng ổn định đến nay
		45	43	6.004,2	896,4	896,4	CLN	Nương	Thuộc một phần DT thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ, cho ông Bàn Văn Xiên thửa số 2, tờ 11/sd, số seri 0 527413, diện tích 4500m ² , mục đích sử dụng Nương, theo qđ số 1075/QĐ-UB/H, ngày 06/12/1999 do UBND huyện Mộc Châu (cũ). (chuyển nhượng cho ông Bàn Văn Hùng năm 2016)

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		45	58	17.209,7	4.240,8	4.240,8	HNK	Nương	Thuộc một phần DT thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ, cho ông Bàn Văn Xiên thửa số 4, tờ 11/sd, số seri 0 527413, diện tích 6562 m ² mục đích sử dụng Nương, theo qđ số 1075/QĐ-UB/H, ngày 06/12/1999 do UBND huyện Mộc Châu (cũ). (chuyển nhượng cho ông Bàn Văn Hùng năm 2016), (trong sơ đồ giải thửa (chỉ thị 10) có ghi là tên ông Bàn Văn Xiên thửa đất số 25, tờ sơ đồ số 9, thực tế đã cấp Giấy thửa đất số 25, tờ sơ đồ số 11)
9	Bàn Văn Hùng B	45	51	2.583,0	2.583,0	2.583,0	CLN	CLN	Do bố Bàn Văn Liễu sử dụng từ năm 1960 đến năm 2013 cho con Bàn Văn Hùng B tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		45	55	6.847,2	5.711,0	5.711,0	RSX	CLN	
10	Bàn Văn Lập	45	95	1.124,5	1.124,5	1.124,5	CLN	CLN	Do ông nội Bàn Văn Và canh tác từ năm 1981 đến năm 2013 cho cháu là Bàn Văn Lập sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp
		45	101	1.731,0	1.731,0	1.731,0	ONT+CLN	CLN	
11	Bàn Văn Long	45	41	4.877,3	4.250,6	4.250,6	HNK	HNK	Do bố Bàn Văn Và sử dụng ổn định từ năm 1979 đến năm 2008 cho con trai Bàn Văn Long tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp
		45	4	4.877,3	1.142,1	1.142,1	CLN	CLN	Do ông Bàn Văn Sông (anh vợ) sử dụng ổn định từ trước năm 1999 đến năm 2008 cho em rể Bàn Văn Long tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp
12	Bàn Văn Nguyên	45	27	4.481,6	3.163,5	3.163,5	CLN	Nương	Thuộc một phần thửa đất số 17, tờ BĐ 9/SĐ, DT 3.690,0 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Vãng theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), (năm 2014 ông Vãng chết để lại thừa kế cho con trai Bàn Văn Nguyên)
		45	75	13.995,1	6.913,6	6.913,6	CLN	CLN	Ông Triệu Văn Hìn sử dụng từ trước năm 1990 đến năm 2010 cho cháu Bàn Văn Nguyên sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
13	Bàn Văn Páo	45	54	11.654,7	7.920,9	7.920,9	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ trước năm 2000 đến nay không có tranh chấp
		46	11		325,1	325,1	CLN	CLN	

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
				325,1					
14	Bàn Văn Phong	45	103	1.723,7	1.723,7	1.723,7	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ năm 1997 đến nay không có tranh chấp
		46	23	11.414,8	651,6	651,6	CLN	CLN	
15	Bàn Văn Phương	45	2	3.438,1	3.334,4	3.334,4	CLN	Nương	Thuộc một phần thửa đất số 3, tờ BĐ 7/SĐ, DT 10.045,0 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Phương theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)
		45	7	55,9	55,9	55,9	HNK	HNK	Gia đình sử dụng ổn định từ năm 2000 đến nay không có tranh chấp
16	Bàn Văn Sam	45	29	7.426,4	3.919,0	3.919,0	CLN	Nương	Thuộc một phần thửa đất số 20, tờ BĐ 9/SĐ, DT 10.591,0 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã cấp GCNQSDĐ mang tên Bàn Văn Hán theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ) (ông Hán chết năm 2021) thừa kế cho con trai Bàn Văn Sam tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
17	Bàn Văn Thân	45	37	12.152,2	3.104,0	3.104,0	HNK	Nương	Thuộc một phần thửa đất số 21, tờ BĐ 9/SĐ, 10.368,0 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Thân theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)
		45	45	20,5	20,5	20,5	HNK	Nương	Thuộc một phần thửa đất số 17, tờ BĐ 10/SĐ, DT 6.964,0 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Xiên theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), đến năm 2007 cho con rể là Bàn Văn Thân sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
18	Bàn Văn Tiến	45	105	4.854,1	3.224,9	3.224,9	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ năm 1997, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		45	38	13.195,3	2.663,0	2.663,0	CLN	Nương	Thuộc một phần thửa đất số 1, tờ BĐ 11/SĐ, DT 7.975,0 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Tiến theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi xác minh (m2)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		45	63	1.650,9	1.650,9	1.650,9	CLN	CLN	Gia đình canh tác từ năm 1997, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		45	81	291,8	291,8	291,8	CLN	CLN	
		45	82	1.338,9	1.338,9	1.338,9	CLN	CLN	
		45	86	536,6	536,6	536,6	CLN	CLN	
		45	98	1.008,8	582,5	582,5	CLN	CLN	
		45	102	16,6	16,6	16,6	HNK	HNK	
		46	18	2.870,5	177,2	177,2	CLN	CLN	
		45	6	3.292,7	2.826,0	2.826,0	CLN	CLN	
19	Bàn Văn Tiệm	45	11	358,8	358,7	1.437,2	LUK	Nương	Thuộc diện tích thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Bàn Văn Tiệm, thửa 1, tờ 9/sđ, diện tích 10.072 m2, mục đích sử dụng Nương, seri số O 527407, QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ).
		45	12	164,8	164,8		LUK		
		45	13	233,5	217,6		LUK		
		45	14	119,2	100,0		LUK		
		45	15	168,3	131,5		LUK		
		45	16	190,3	133,6		LUK		
		45	17	136,1	92,7		LUK		
		45	18	209,1	28,0		LUK		
		45	20	88,6	88,6		LUK		

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi xác minh (m2)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		45	21	121,7	121,7		LUK		Thuộc diện tích thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Bàn Văn Tiễn, thửa 1, tờ 9/sđ, diện tích 10.072 m2, mục đích sử dụng Nương, seri số O 527407, QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 do UBND huyện Mộc Châu (cũ). Gia đình sử dụng từ năm 1987, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
		45	22	45.175,3	15.490,6	8.634,8	CLN	Nương	
						6.855,8	CLN	CLN	
		45	34	1.789,8	1.789,8	1.789,8	HNK	HNK	
		45	68	1.556,9	1.556,9	1.556,9	HNK	HNK	
		45	74	90,0	90,0	90,0	HNK	HNK	
		45	90	768,9	768,9	768,9	CLN	CLN	
		45	92	1.066,5	511,8	511,8	ONT+CLN	CLN	
20	Bàn Văn Ton	45	47	3.292,7	465,4	465,4	HNK	HNK	Do bố Bàn Văn Ôn canh tác từ năm 1979 đến năm 2007 cho con trai Bàn Văn Ton tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
		45	49	5.238,3	3.177,2	3.177,2	HNK	Nương	Thuộc một phần DT thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ, cho hộ ông Bàn Văn Ôn, thửa số 22, tờ 9/sđ, số seri O 527511, diện tích 7.630,0 m2, mục đích sử dụng Nương rẫy, theo qđ số 1075/QĐ-UB/H, ngày 06/12/1999 do UBND huyện Mộc Châu (Bố Bàn Văn Ôn cho con trai Bàn Văn Ton).
		45	96	24,2	24,2	24,2	HNK	HNK	Do bố Bàn Văn Ôn canh tác từ năm 1979 đến năm 2007 cho con trai Bàn Văn Ton tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
21	Bàn Văn Và	45	40	12.355,2	15,2	15,2	HNK	HNK	Gia đình sử dụng từ năm 1981, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
		45	69	102,6	102,6	102,6	LUK	LUK	
		45	71		16,3	16,3	CLN	CLN	

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
				16,3					
		45	76	118,6	118,6	118,6	LUK	LUK	
		45	80	2.754,2	2.754,2	2.754,2	CLN	CLN	
		46	2	2.403,9	1.733,1	1.733,1	CLN	CLN	
		46	3	1.851,1	1.790,0	1.790,0	CLN	CLN	
		46	10	2.663,8	2.302,4	2.302,4	CLN	CLN	
22	Lý Văn Chiến	45	35	3.522,2	2.838,4	2.838,4	HNK	Nương	Thuộc một phần thửa đất số 27, tờ 9/sd, số seri 0 527544, diện tích 4.260 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp GCNQSDĐ, hộ ông Lý Văn Chin theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H, ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ).
		45	62	10.705,7	6.237,3	6.237,3	HNK	HNK	Do bố Lý Văn Chin canh tác từ năm 1972 đến năm 2005 cho con trai Lý Văn Chiến tiếp tục sử dụng ổn định không tranh chấp
		45	66	29,2	29,2	29,2	HNK	HNK	
23	Lý Văn Chin	45	23	17.003,1	6.357,0	6.357,0	HNK	Nương	Thuộc một phần DT thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ, hộ ông Lý Văn Bình, thửa số 10, tờ 9/sd, diện tích 6.987 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H, ngày 06/12/1999 do UBND huyện Mộc Châu (mua bán chuyển nhượng không có giấy tờ)
		45	30	3.112,7	2.065,1	2.000,0	HNK	Nương	Thuộc DT thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ, hộ ông Lý Văn Chin, thửa số 24, tờ 9/sd, số seri 0 527544, diện tích 2000 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp GCNQSDĐ, hộ ông Lý Văn Chin theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H, ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ).
						65,1	HNK	HNK	Do gia đình sử dụng từ năm 1972, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		45	33	310,4	300,6	300,6	HNK	HNK	

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		45	52	6.074,8	6.039,3	6.039,3	CLN	CLN	
24	Lý Văn Dần	45	60	11.052,1	6.358,9	2.250,0	HNK	Nương	Thuộc DT thừa đất số 15, tờ BĐ 11/SĐ, DT 2.250,0 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Kiên theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), đến năm 2011 cho cháu Lý Văn Dần tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
						4.108,9	HNK	HNK	
		45	73	4.411,8	712,4	712,4	HNK	HNK	Ông Lý Văn Kiên sử dụng từ trước năm 1990 đến năm 2011 cho cháu Lý Văn Dần tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		46	21	13.178,8	12.830,5	12.830,5	CLN	CLN	
25	Lý Văn Kiên	46	7	3.625,5	2.949,0	2.949,0	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ năm 1997, sử dụng ổn định đến nay không tranh có chấp
26	Lý Văn Sự	45	8	5.034,9	2.430,7	2.430,7	HNK	HNK	Do bố vợ Triệu Văn Đào sử dụng từ năm 1971 đến năm 2008 cho con rể Lý Văn Sự tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
27	Lý Văn Thông	45	32	2.353,3	2.353,3	2.353,3	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ năm 1994, sử dụng ổn định đến nay không tranh có chấp
		45	93	2.015,1	740,4	740,4	CLN	CLN	
28	Lý Văn Sam	45	77	1.611,9	1.611,9	1.611,9	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ năm 1985 sử dụng ổn định đến nay không tranh có chấp
		45	25	17.651,9	9.346,0	5.581,0	CLN	Nương	Thuộc DT thừa đất đã được cấp GCNQSDĐ, cho ông Lý Văn Sam thừa số 13, tờ 9/SĐ, số seri 0 527508, mục đích sử dụng Nương, theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H, ngày 06/12/1999 do UBND huyện Mộc Châu (cũ).
						3.765,0	CLN	CLN	Do gia đình sử dụng từ năm 1995 sử dụng ổn định đến nay không tranh có chấp, mục đích sử dụng trồng cây lâu năm

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		45	39	7.933,9	4.097,3	4.097,3	CLN	Nương	Thuộc một phần thửa đất số 19, tờ 9/SĐ, số seri..., diện tích 5.371,0 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, đã được cấp GCNQSDĐ, hộ ông Lý Văn Sơn theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H, ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), đến năm 2018 cho em trai là Lý Văn Sam sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		45	53	2.014,6	358,4	358,4	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ năm 1985 đến nay không có tranh chấp
		46	5	28.742,6	11.735,5	11.735,5	CLN	CLN	
		46	12	5.588,4	4.045,5	4.045,5	CLN	CLN	
		46	14	1.716,4	47,7	47,7	CLN	CLN	
29	Triệu Văn Đen	45	42	10.309,8	3.362,1	3.362,1	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ năm 1995 đến nay không có tranh chấp
		45	59	1.346,2	1.346,2	1.346,2	ONT+CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ năm 1999 đến nay không có tranh chấp
		46	15	8.637,7	933,7	933,7	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ năm 2000 đến nay không có tranh chấp
30	Triệu Văn Định	45	26	226,2	226,2	226,2	HNK	HNK	Gia đình sử dụng từ năm 1997 sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp
31	Triệu Văn Hiếu	45	79	1.226,3	1.226,3	1.226,3	HNK	HNK	Do bố Triệu Văn Khánh canh tác từ năm 1984 đến năm 2006 cho con trai Triệu Văn Hiếu tiếp tục sử dụng ổn định, không tranh chấp
		45	87	2.459,6	2.399,0	2.399,0	HNK	HNK	
		45	88	2.147,0	1.791,7	1.791,7	CLN	CLN	
32	Triệu Văn Lặng	45	3	2.974,0	1.545,6	1.545,6	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ trước năm 1999, sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp
		45	100	1.315,2	1,3	1,3	ONT+CLN	CLN	

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
33	Triệu Văn Liêm	45	10	5.491,6	3.984,9	3.984,9	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ năm 1985 sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
34	Triệu Văn Thịnh	45	70	8.087,8	1.868,4	1.868,4	CLN	CLN	Do bố Triệu Văn Định canh tác từ năm 1985 đến năm 2011 cho con trai Triệu Văn Thịnh tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
35	Triệu Văn Tuấn	45	50	11.301,6	1.228,1	1.228,1	HNK	Nương	Đã được cấp GCNQSDĐ, Hộ ông Triệu Văn Minh thửa số 23, tờ 9/sd, số seri ..., diện tích 3100 m ² , mục đích sử dụng Nương rẫy, theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H, ngày 06/12/1999 do UBND huyện Mộc Châu (cũ). (bổ để lại cho con trai Triệu Văn Tuấn)
II	BẢN SUỐI MỰC								
36	Bùi Văn Thao	46	42	1.062,6	332,9	332,9	HNK	HNK	Do bố vợ Ngân Văn Tinh sử dụng từ năm 1985 đến năm 2003 cho con rể là Bùi Văn Thao sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
37	Hà Minh Thuận	46	32	9.420,6	5.249,3	5.249,3	CLN	Nương	Thuộc một phần diện tích thửa đất số 2, tờ bản đồ 1, mục đích sử dụng N. rẫy, đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Hà Văn Thuận theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ).
		46	34	3.612,2	1.293,5	1.293,5	CLN	Nương	Gia đình sử dụng ổn định từ năm 1998 đến nay, sử dụng ổn định không tranh chấp
38	Hà Văn Phấn	46	29	6,7	6,7	6,7	HNK	HNK	Gia đình sử dụng ổn định từ năm 1985 đến nay, sử dụng ổn định không tranh chấp
		46	33	21.779,2	11.750,2	2.548,0	CLN	Trồng rừng	Thuộc diện tích thửa đất số 6, tờ bản đồ 1, seri O 527581, mục đích sử dụng T.rừng đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Hà Văn Phấn theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ).
						9.202,2	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ năm 1985 đến nay, sử dụng ổn định không tranh chấp
		46	48	11.615,6	9.515,2	9.515,2	CLN	T.Rừng	Thuộc một phần DT thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Hà Văn Phấn, thửa đất số 8, tờ bản đồ 2, seri O 527581 mã sử dụng T.rừng, theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ).

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
39	Hà Văn Tân	46	36	340,1	340,1	340,1	HNK	HNK	Gia đình sử dụng từ năm 1979, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		46	50	1.016,2	466,5	466,5	CLN	CLN	
40	Hà Văn Thắm	46	40	4.272,1	3.120,5	3.120,5	HNK	Trồng rừng	Thuộc một phần DT thừa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Hà Văn Thắm, thửa đất số 5 tờ bản đồ 2/SĐ, seri O 527572, mã sử dụng T.rừng, theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu.
41	Lò Văn Hanh	46	31	4.780,2	4.585,3	1.320,0	HNK	Trồng rừng	Thuộc DT thừa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lò Văn Hồng, thửa đất số 3, tờ bản đồ 1/SĐ, seri O 527589, diện tích 1.320 m ² , mục đích sử dụng T.rừng, theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu. Bố Lò Văn Hồng tặng cho con trai Lò Văn Hanh.
						3.265,3	HNK	HNK	Do bố Lò Văn Hồng sử dụng ổn định từ năm 1985 đến năm 2000 cho con trai Lò Văn Hanh sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
42	Lò Văn Mạnh	46	37	3.273,5	1.934,6	1.934,6	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ trước năm 1995, sử dụng ổn định không tranh chấp, mục đích sử dụng trồng cây Lát, Cây Sa Nhân
43	Lò Văn Sâm	46	41	2.512,0	1.752,4	1.752,4	HNK	HNK	Bà Lò Thị Đức sử dụng ổn định từ năm 1985 đến năm 2005 cho cháu Lò Văn Sâm sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		46	43	833,4	833,4	833,4	CLN	CLN	
		46	44	90,4	90,4	90,4	LUK	LUK	
44	Lò Văn Trình	46	27	7.537,8	2.655,2	1.395,0	HNK	T.Rừng	Thuộc DT thừa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lò Văn Chinh, thửa đất số 4, tờ bản đồ 1, seri O 527598, diện tích 1.395 m ² , mục đích sử dụng T.rừng, theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu, (trong sơ đồ chỉ thị 10 có ghi tên là Lò Văn Trình)
						1.260,2	HNK	HNK	Gia đình sử dụng ổn định từ trước năm 1990, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)	Diện tích thu hồi xác minh (m2)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		46	28	5.039,6	1.918,6	1.918,6	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ trước năm 1990, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		46	35	3.612,2	2.113,4	2.113,4	CLN	CLN	
45	Ngân Văn Nguyên	46	30	1.051,5	27,1	27,1	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ trước năm 1980, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		46	39	1.668,3	347,7	347,7	CLN	CLN	
		46	45	7.628,9	7.628,9	7.628,9	CLN	Trồng rừng	Thuộc một phần DT thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Ngân Văn Nguyên, thửa đất số 6, tờ bản đồ 2/sd, seri O 527582, mã sử dụng T.rừng, theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu.
		46	47	468,4	5,8	5,8	LUK	LUK	Gia đình sử dụng ổn định từ trước năm 1980, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		46	49	587,0	201,5	201,5	LUK	LUK	
		46	51	515,4	515,4	515,4	CLN	CLN	
46	Ngân Văn Tinh	46	38	8.623,5	3.261,8	3.261,8	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ trước năm 1984, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		46	46	14.762,2	495,2	495,2	CLN	Trồng rừng	Thuộc một phần DT thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Ngân Văn Tinh, thửa đất số 7, tờ bản đồ 2/sd, seri O 527575, mã sử dụng T.rừng, theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu.
		46	55	3.399,3	1.248,4	1.248,4	CLN	CLN	Gia đình sử dụng ổn định từ trước năm 1984, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
47	Vì Văn Khánh	46	26	9.509,3	2.264,0	2.264,0	HNK	HNK	Ông Vì Văn Thương, sử dụng từ trước năm 1995 (ông Thương chết năm 2012) để lại cho con trai Vì Văn Khánh sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
III	BẢN PÀ PUỘC								
48	Bàn Văn Dân	48	15	1.021,6	1.021,6	1.021,6	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần thửa đất số 16, tờ 16/sd, diện tích 7200m2, số seri số O 527428, mục đích sử dụng Trồng rừng, đã được cấp
		48	26	4.681,2	4.109,8	4.109,8	CLN		

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
									GCNQSDĐ hộ ông Bàn Văn Đức (B), QĐ số 1075/QĐ-UB/H của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Đức B tặng cho em trai Bàn Văn Dân sử dụng ổn định đến nay
49	Bàn Văn Mai	48	25	16.281,5	7.681,2	7.150,0	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần thửa đất số 3, tờ 15/sd, diện tích 7150m ² , số seri số O 527463, mục đích sử dụng Trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Bàn Văn Mai theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H của UBND huyện Mộc Châu (cũ),
						531,2		Trồng rừng	Thuộc 1 phần thửa đất số 1, tờ 15/sd, diện tích 8710m ² , số seri số O 527492, mục đích sử dụng Trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Bàn Văn Tiến theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H của UBND huyện Mộc Châu (cũ), (ông Tiến để lại cho anh trai Bàn Văn Mai, sử dụng ổn định)
50	Bàn Văn Ngọc	48	4	3.705,6	3.705,6	3.705,6	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ trước năm 1992 sử dụng ổn định không có tranh chấp đến nay
51	Bàn Văn Quang	48	42	9.285,0	525,3	525,3	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần thửa đất số 1, tờ 16/sd, diện tích 5940m ² , số seri số O 527466, mục đích sử dụng Trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Triệu Văn Nguyễn theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H của UBND huyện Mộc Châu (cũ), (ông Nguyễn để lại cho cháu Bàn Văn Quang sử dụng ổn định)
52	Bàn Văn Xuân-Huệ	48	56	3.514,7	2.932,6	2.932,6	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ năm 1998, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
		48	60	6.014,2	749,3	749,3	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ năm 1998, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
53	Đặng Văn Phúc	48	59	5.729,3	5.620,2	5.620,2	CLN	Trồng rừng	Thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ 30/SĐ, DT 5670,0 m ² , mục đích SD đất trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Tiến theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), đến năm 2015 cho ông Đặng Văn Phúc sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
54	Đặng Văn Quang	48	31	2.473,6	642,9	642,9	CLN	Trồng rừng	Thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ 16/SĐ, DT4.221,0 m ² , mục đích SD đất trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Đặng Văn Minh theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), đến năm 2000 cho con trai Đặng Văn Quang sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
55	Đặng Văn Tiến	48	33	3.814,2	2.757,8	2.757,8	CLN	Trồng Rừng	Thuộc 1 phần thửa đất số 13, tờ 16/sd, diện tích 4221m ² , số seri số O 527459, mục đích SD đất trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Đặng Văn Minh theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H của UBND huyện Mộc Châu (cũ), (ông Đặng Văn Minh đã chết) để lại cho con trai Đặng Văn Tiến năm 2021 sử dụng ổn định đến nay
		48	39	11.955,3	11.606,1	7.740,0	CLN	Trồng Rừng	Thuộc 1 phần thửa đất số 10, tờ 16/sd, diện tích 7740m ² , số seri số O 527476, mục đích SD đất trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Triệu Văn Quang theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H của UBND huyện Mộc Châu (cũ), năm 2010 cho con rể sử dụng ổn định đến nay
						3.866,1		CLN	Do bố Đặng Văn Minh canh tác từ năm 1980 đến năm 2000 cho con trai tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
56	Đặng Văn Vinh	48	11	585,2	585,2	585,2	HNK	HNK	ông Bàn Văn Thắng (A) sử dụng từ trước năm 1985 đến năm 2012 cho con rể Đặng Văn Vinh sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		48	20	630,4	630,4	630,4	CLN	CLN	
		48	29	1.115,3	515,1	515,1	CLN	CLN	
		48	55	7.268,8	7.268,8	7.268,8	CLN	Trồng rừng	Thuộc một phần thửa đất số 6, tờ bản đồ 30/SĐ, DT 7.500 m ² , mục đích SD đất trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Thắng (A) theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)
57	Lý Văn Đức	48	35	10.947,4	10.875,8	6.208,0	CLN	Trồng rừng	Thuộc DT thửa đất số 12, tờ bản đồ 16/SĐ, DT 6.208,0 m ² , mục đích SD đất trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Đức theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)
						4.667,8		CLN	Gia đình sử dụng từ trước năm 1998 sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		48	43	1.901,8	1.901,8	1.901,8	HNK	Trồng rừng	Thuộc một phần thửa đất số 1, tờ bản đồ 3/SĐ, DT 6.030,0 m ² , mục đích SD đất trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Đức theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)
		48	45	142,1	142,1	142,1	HNK	Trồng rừng	Thuộc một phần thửa đất số 1, tờ bản đồ 3/SĐ, DT 6.030,0 m ² , mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Đức theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)
58	Lý Văn Hải	48	30	8.258,2	6.633,2	6.633,2	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa đất số 14, tờ 16/sd, diện tích 16455m ² , số seri số O 527420, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Triệu Văn Chiến theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Chiến tặng cho ông Lý Văn Hải sử dụng ổn định đến nay
		48	34	9.134,4	9.134,4	5.287,0	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa đất số 11, tờ 16/sd, diện tích 5287m ² , số seri số O 527441, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Hải, theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)
						3.847,4		CLN	Gia đình canh tác từ trước năm 1999, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
59	Lý Văn Thắng	48	3	2.617,1	2.113,2	2.113,2	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa số 4, tờ 15/sd, diện tích 4173m ² , số seri số O 527485 mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Thành theo QĐ số 1075/QĐ-UB/H của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Thành tặng cho con trai Lý Văn Thắng sử dụng ổn định đến nay
60	Lý Văn Thanh	48	1	5.888,5	1.890,4	1.890,4	CLN	Trồng rừng	Thuộc một phần thửa đất số 6, tờ bản đồ 15/SĐ, DT 3.200,0 m ² , số seri 0 527487, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Thanh theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)
		48	10	436,2	436,2	436,2	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ trước năm 1982 sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		48	38	3.155,8	39,6	39,6	CLN	HNK	Thuộc một phần thửa đất số 3, tờ bản đồ 16/SĐ, DT 3.486,0 m ² , số seri 0 527487, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Thanh theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)
61	Lý Văn Thảo	48	57	11.650,1	3.381,9	3.381,9	CLN	CLN	Gia đình canh tác từ trước năm 1999, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		48	2	256,6	256,6	256,6	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 11, tờ 12/sd, diện tích 1115m ² , mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Ngái theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Ngái tặng cho con trai Lý Văn Thảo sử dụng ổn định đến nay
62	Lý Văn Tiến	48	27	2.020,6	1.836,7	1.836,7	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 1, tờ 15/sd, diện tích 8710m ² , số seri O 527492, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Tiến theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Lý Văn Tiến canh tác trên đất ông Bàn Văn Tiến
		48	28	10.268,6	10.268,6	10.268,6	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 9, tờ 16/sd, diện tích 13222m ² , số seri O 527485 mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Thành theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Thành tặng cho con trai sử dụng ổn định đến nay
		48	46	468,0	468,0	468,0	HNK	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 8, tờ 30/sd, diện tích 13311m ² , số seri O 527485, mục đích sử dụng Trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Lý Văn Thành theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Thành tặng cho con trai Lý Văn Tiến sử dụng ổn định đến nay
		48	49	12.941,4	12.941,4	7.328,9	CLN	Trồng rừng	
						5.612,5		CLN	Gia đình canh tác từ trước năm 1999, sử dụng ổn định không tranh chấp

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		48	52	6.014,6	4.747,0	4.747,0	HNK	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 8, tờ 30/sd, diện tích 13311m ² , số seri O 527485, mục đích sử dụng Trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Lý Văn Thành theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Thành tặng cho con trai Lý Văn Tiến sử dụng ổn định đến nay
63	Lý Văn Toàn	48	61	7.939,9	13,2	13,2	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 7, tờ 30/sd, diện tích 6016m ² , seri O 527485, mục đích sử dụng Trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Lý Văn Thanh theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Lý Văn Thanh để lại cho con trai Lý Văn Toàn sử dụng ổn định đến nay
64	Lý Văn Tuấn	48	58	15.790,6	767,1	767,1	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 8, tờ 30/sd, diện tích 13311m ² , số seri O 527485, mục đích sử dụng Trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Lý Văn Thành theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Thành tặng cho con trai Lý Văn Tuấn sử dụng ổn định đến nay
65	Lý Văn Xuân-Xuân	48	44	2.257,0	2.257,0	2.257,0	CLN	CLN	Gia đình sử dụng từ trước năm 1999, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
66	Lý Văn Xuân (A)	48	6	3.344,1	2.495,8	2.495,8	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 9, tờ 15/sd, diện tích 5000m ² , seri O 527555, mục đích sử dụng Trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Lý Văn Xuân theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ)
		48	47	5.936,5	2.901,0	2.901,0	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 2, tờ 16/sd, diện tích 3939m ² , seri O 527490, mục đích sử dụng Trồng rừng đã được cấp GCNQSDĐ hộ ông Lý Văn Tàu theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Lý Văn Tàu tặng cho con trai Lý Văn Xuân

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
67	Triệu Văn Dậu (B)	48	23	7.074,3	7.074,3	7.074,3	CLN	Trồng rừng	Thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ 16/SĐ, DT 7.125 m ² , số seri 0 527553 mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Triệu Văn Xênh theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Vân Hồ (cũ), đến năm 1998 cho con trai Triệu Văn Dậu (B) sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		48	16	752,2	752,2	752,2	CLN	CLN	Ông Triệu Văn Xênh sử dụng từ trước năm 1980 đến năm 1998 cho con trai Triệu Văn Dậu (B) sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
68	Triệu Văn Hạnh	48	21	573,9	573,9	573,9	HNK	HNK	Ông Triệu Văn Xênh sử dụng từ trước năm 1980 đến năm 2003 con trai Triệu Văn Hạnh tiếp tục sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
69	Triệu Văn Hênh	48	18	1.402,0	974,5	974,5	HNK	HNK	Gia đình sử dụng từ năm 1976 sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
70	Triệu Văn Lâm (A)	48	5	4.134,1	4.134,1	4.134,1	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 13 tờ 12/sd, diện tích 9060m ² , số seri O 527436, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Triệu Văn Hênh (B) theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Hênh để lại cho con trai Triệu Văn Lâm (A).
71	Triệu Văn Phong	48	12	422,7	422,7	422,7	HNK	HNK	Gia đình canh tác từ năm 1988, sử dụng ổn định không tranh chấp
		48	24	2.188,8	2.188,8	2.188,8	HNK	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 5, tờ 15/sd, diện tích 5000m ² , số seri O 527496, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Triệu Văn Toàn (A) theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Triệu Văn Toàn cho con trai Triệu Văn Phong sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
		48	32	4.278,8	4.278,8	4.278,8	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 7, tờ 16/sd, diện tích 5200 m ² , số seri O 527443, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Triệu Văn Hồng (A) theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Hồng tặng cho anh trai Triệu Văn Phong sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
72	Triệu Văn Quang	48	17	1.243,1	1.243,1	1.020,0	HNK	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 17, tờ 16/sd, diện tích 1020, số seri O 527436, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Triệu Văn Hềnh (B) theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Hềnh (B) tặng cho con trai Triệu Văn Quang sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
						223,1		HNK	Gia đình canh tác từ trước năm 1999, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
73	Triệu Văn Sao	48	50	1.921,3	1.921,3	1.921,3	CLN	Trồng rừng	Thuộc 1 phần diện tích thửa 5, tờ 17/sd, diện tích 10000m ² , số seri O 427486, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Triệu Văn Thành theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), ông Thành tặng cho cháu trai Triệu Văn Sao sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
74	Triệu Văn Sinh	48	7	149,7	67,1	67,1	LUK	LUK	Ông Triệu Văn Thắng sử dụng từ trước năm 1980 đến năm 1997 cho con trai Triệu Văn Sinh sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		48	9	131,5	131,5	131,5	CLN	CLN	
75	Triệu Văn Sơn	48	14	183,9	183,9	183,9	HNK	HNK	Gia đình canh tác từ năm 1997, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		48	13	600,4	600,4	600,4	CLN	CLN	
76	Triệu Văn Ton	48	19	4.944,8	4.944,8	4.865,3	CLN	Trồng rừng	Thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ 15/SĐ, DT 6.320,0 m ² , số seri 0 527460, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Mận theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), đến năm 2002 cho cháu trai Triệu Văn Ton sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp

STT	Họ và tên chủ hộ	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi xác minh (m ²)	Loại đất thu hồi	Loại đất xác minh	Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất
						79,5	CLN	CLN	Ông Lý Văn Mận sử dụng từ trước năm 1995 đến năm 2002 cho cháu trai Triệu Văn Ton sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
		48	40	24.549,1	12.189,7	12.189,7	CLN	Trồng rừng	Thuộc một phần thửa đất số 4, tờ bản đồ 16/SĐ, DT 15.000,0 m ² , mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Bàn Văn Hịn theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), đến năm 2012 cho ông Triệu Văn Ton sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp
77	Triệu Văn Trường	48	22	1.454,7	1.454,7	1.454,7	CLN	Trồng rừng	Thuộc một phần thửa đất số 7, tờ bản đồ 15/SĐ, DT 6.320,0 m ² , số seri 0 527460, mục đích SD đất Trồng rừng đã được cấp Giấy CNQSD đất cho hộ ông Lý Văn Mận theo QĐ 1075/QĐ-UB/H ngày 06/12/1999 của UBND huyện Mộc Châu (cũ), đến năm 2002 cho cháu trai Triệu Văn Ton, năm 2008 ông Ton chia cho con trai Triệu Văn Trường, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp.
78	Triệu Văn Xuân- Bàn Thị Sáng	48	54	734,4	734,4	734,4	CLN	CLN	Gia đình canh tác từ trước năm 1999, sử dụng ổn định đến nay không có tranh chấp